



*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
*Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*  
*Năm 2009*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 26

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và các Công ty con (Công ty và các Công ty con gọi chung là "Tập đoàn" kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2009 là 97.193.080.000 VNĐ (Chín mươi bảy tỉ một trăm chín mươi ba triệu tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của công ty đặt tại : 150 Đường 14/09, Phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

### Tổng số các công ty con: 01 Công ty con

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty con.
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty con.

### Danh sách các Công ty con được hợp nhất

#### *Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)*

- Địa chỉ: Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là 51% (tương ứng 1.007.810.725 đồng)
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty con là 51%.

### Hội đồng Quản trị Công ty

#### Chức vụ

Ông Lương Văn Hóa	Chủ tịch	Theo BB hợp ĐHCĐ 2005
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Ủy viên	Theo BB hợp ĐHCĐ 2006
Ông Nguyễn Hữu Trung	Ủy viên	Theo BB hợp ĐHCĐ 2005
Ông Nguyễn Văn Cần	Ủy viên	Theo BB hợp ĐHCĐ 2005
Ông Phạm Trung Nghĩa	Ủy viên	Theo BB hợp ĐHCĐ 2005

### Ban Kiểm soát Công ty

#### Chức vụ

Ông Nguyễn Văn Ân	Trưởng ban	Theo BB hợp ĐHCĐ ngày 22/10/2004
Bà Đỗ Thị Thu Liên	Thành viên	Theo BB hợp ĐHCĐ ngày 31/03/2006
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên	Theo BB hợp ĐHCĐ ngày 31/03/2006

### Ban Giám đốc Công ty

#### Chức vụ

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc	Theo BB hợp ĐHCĐ 2005
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc	Theo BB hợp ĐHCĐ 2006
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	Theo BB hợp ĐHCĐ 2005

### Kế toán trưởng Công ty

Ông Nguyễn Văn Thanh Hải

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Tập đoàn.

### Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tập đoàn tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. (Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 thay thế thông tư trên sau 45 ngày kể từ ngày ký).

### Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2009 của Tập đoàn.

*TP.HCM, ngày tháng năm 2010*

**TM. Hội Đồng Quản trị Công ty**

**TM. Ban Giám đốc Công ty**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc**

**Lương Văn Hóa**

Số : ...../BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009  
của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG*

**Kính gửi:** Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và các Công ty con (Sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 26.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên:***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi muốn người đọc báo cáo lưu ý, như được thuyết minh tại mục VI. 17 trang số 22, Công ty đã tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 15% lợi nhuận sau thuế năm 2009. Giá trị trích quỹ này sẽ được quyết định chính thức khi có nghị quyết của đại hội cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2009, giá trị này có thể tăng hoặc giảm, Công ty sẽ điều chỉnh lại.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2010*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)  
Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Đỗ Khắc Thanh**  
Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

**Trần Văn Khoa**  
Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*

*Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>375.384.603.304</b>	<b>314.074.828.678</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>26.012.710.567</b>	<b>13.384.087.807</b>
1. Tiền	111		26.012.710.567	13.384.087.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	VI.03	<b>224.772.723.777</b>	<b>160.545.938.386</b>
1. Phải thu khách hàng	131		208.028.044.420	138.893.508.822
2. Trả trước cho người bán	132		16.498.883.626	21.025.749.541
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		7.925.617.434	6.963.821.542
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(7.679.821.703)	(6.337.141.519)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.04	<b>112.276.609.414</b>	<b>124.782.281.295</b>
1. Hàng tồn kho	141		114.656.258.931	125.990.730.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.379.649.517)	(1.208.448.741)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.322.559.546</b>	<b>15.362.521.190</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		841.703.460	631.167.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		866.184.325	3.315.094.448
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	429.117.169	381.437.315
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	10.185.554.592	11.034.821.519

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>265.335.232.947</b>	<b>237.336.150.085</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>264.405.736.430</b>	<b>236.400.456.924</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	250.188.564.288	214.709.369.932
- Nguyên giá	222		396.546.822.120	337.155.172.777
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(146.358.257.832)	(122.445.802.845)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	13.993.267.527	10.766.616.327
- Nguyên giá	228		13.993.267.527	10.766.616.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	223.904.615	10.924.470.665
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>	VI.14	<b>929.496.517</b>	<b>935.693.161</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		929.496.517	935.693.161
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>640.719.836.251</b>	<b>551.410.978.763</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>340.194.419.016</b>	<b>278.495.689.485</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	VI.15	<b>241.109.191.740</b>	<b>170.449.424.431</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		141.298.392.515	79.690.848.544
2. Phải trả người bán	312		61.838.641.461	45.620.420.141
3. Người mua trả tiền trước	313		4.910.043.345	4.478.912.943
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6.426.161.232	6.141.023.023
5. Phải trả người lao động	315		937.893.402	111.986.227
6. Chi phí phải trả	316		12.404.628.704	16.809.817.801
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		13.293.431.081	17.596.415.752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	VI.16	<b>99.085.227.276</b>	<b>108.046.265.054</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		98.886.260.918	107.742.325.053
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		198.966.358	303.940.001
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>300.397.249.074</b>	<b>273.445.980.175</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.17	<b>289.477.216.720</b>	<b>270.190.043.708</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.193.080.000	97.810.680.054
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110.556.760.000	110.556.760.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(242.200.000)	(242.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(936.025.878)	(123.790.212)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.348.446.285	10.147.314.777
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.893.964.861	2.589.074.967
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.625.165.712	40.414.178.382
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	20.166.850
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>10.920.032.354</b>	<b>3.255.936.467</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		10.920.032.354	3.255.936.467
2. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>128.168.161</b>	<b>(530.690.897)</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>510</b>		<b>640.719.836.251</b>	<b>551.410.978.763</b>
<b>(510 = 300 + 400+500)</b>				



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		12.094,09	4.909,07
6. Ngoại tệ các loại (EUR)		8,76	23,37
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Lập, Ngày tháng năm 2010 Tổng Giám đốc
Trần Huệ Nga	Nguyễn Văn Thanh Hải	Lương Văn Hóa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>VI.19</b>	<b>577.773.208.885</b>	<b>484.158.669.286</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	4.124.272.518	9.249.986.959
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.21</b>	<b>573.648.936.367</b>	<b>474.908.682.327</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.22</b>	<b>436.117.994.208</b>	<b>351.098.142.439</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>137.530.942.159</b>	<b>123.810.539.888</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1.468.990.291	1.340.933.271
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	25.516.004.528	19.935.175.036
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.970.841.298	16.803.202.519
8. Chi phí bán hàng	24		33.477.961.055	36.776.960.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.623.366.738	17.887.507.205
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>61.382.600.129</b>	<b>50.551.830.493</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.25	2.538.860.586	2.063.057.074
12. Chi phí khác	32	VI.26	3.343.981.044	1.936.049.376
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(805.120.458)</b>	<b>127.007.698</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>60.577.479.671</b>	<b>50.678.838.191</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	4.139.199.118	4.581.040.312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>VI.30</b>	<b>56.438.280.553</b>	<b>46.097.797.879</b>
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			(33.742.229)	(16.477.301)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			<b>56.472.022.782</b>	<b>46.114.275.180</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>5.812</b>	<b>4.743</b>

Lập, Ngày tháng năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Huệ Nga

Nguyễn Văn Thanh Hải

Lương Văn Hóa

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		465.211.327.156	398.779.917.103
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(175.432.508.646)	(108.125.084.673)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(32.206.860.375)	(28.174.395.659)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(26.797.333.634)	(21.977.594.891)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6.495.342.949)	(3.567.922.365)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		17.156.882.897	9.035.450.503
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(83.420.705.046)	(56.036.757.122)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>158.015.459.403</b>	<b>189.933.612.896</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.461.662.551)	(5.513.663.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8.461.662.551)</b>	<b>(5.513.663.574)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(20.284.532)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		162.538.384.915	28.983.241.654
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(285.089.905.297)	(198.274.989.346)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.369.617.177)	(8.096.540.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(136.921.137.559)</b>	<b>(177.408.572.224)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.632.659.293</b>	<b>7.011.377.098</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>13.384.087.807</b>	<b>6.372.710.709</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.036.533)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>26.012.710.567</b>	<b>13.384.087.807</b>

Lập, Ngày tháng năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Huệ Nga

Nguyễn Văn Thanh Hải

Lương Văn Hóa

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## Năm 2009

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2009 là 97.183.080.000 VNĐ (Chín mươi bảy tỉ một trăm tám mươi ba triệu tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của công ty đặt tại : 150 Đường 14/09, Phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

#### Tổng số các công ty con: 1 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

#### Danh sách các công ty con được hợp nhất

##### Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)

- + Địa chỉ: Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào
- + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51% Tương ứng: 1.007.810.725 VND
- + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất Không

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Không

Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: Không

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Không

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: Không

#### Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : Dược phẩm.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

### II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2009

### III Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

#### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

### IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### V Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hãy sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 01 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2009

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10 năm

Trong khoản mục máy móc thiết bị của Công ty có dây chuyền thiết bị Capsule I có giá trị 83.646.771.325 đồng được khấu hao từ năm 2000 với thời gian khấu hao 25 năm theo công văn số 9959 TC/CSTC ngày 12/09/2002 của Bộ Tài chính.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ đi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí phải trả

Các chi phí trả trước liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2009

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

### 16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

### 17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày	
	31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
<b>1.1-Tiền mặt</b>	<b>747.655.607</b>	<b>1.105.876.356</b>
- Tiền VND	746.482.160	1.070.377.855
- Tiền VND (tại Công ty con)	1.173.447	35.498.501
<b>1.2-Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>25.187.200.556</b>	<b>12.278.211.451</b>
- Tiền gửi VND	<b>25.052.469.685</b>	<b>12.194.299.940</b>
+ NH Đầu Tư Và Phát Triển Vĩnh Long	7.251.858.748	5.165.765.054
+ NH Công Thương Vĩnh Long	4.214.022.556	5.508.989.027
+ NH Đầu Tư TP.HCM	-	-
+ NH CT SGD II TP.HCM	1.690.525.035	958.355.137
+ NH Xuất Nhập Khẩu VN	44.045.198	223.157.755
+ NH Á Châu Vĩnh Long	3.916.753.676	-
+ NH Công Thương TP. Hải Phòng	-	-
+ NH Ngoại Thương VN	-	-
+ NH SG Thương Tín CN Vĩnh Long	658.139.042	4.082.247
+ NH SG Thương Tín - SGD TPHCM	-	-
+ NH VPBank	-	-
+ NH Á Châu TP. HCM	-	-
+ NH Việt Lào	123.576.585	105.139.391
+ NH No & PTNT Vĩnh Long	-	-
+ NH Quân Đội Cần Thơ	5.690.786.662	-
+ NH khác	1.461.405.683	226.354.450
+ NH tại Công ty con	1.356.500	2.456.879
- Tiền gửi USD	<b>134.494.062</b>	<b>83.341.353</b>
<b>1.3-Tiền đang chuyển</b>	<b>77.854.404</b>	-
<b>1.4- Các khoản tương đương tiền</b>	-	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>26.012.710.567</b>	<b>13.384.087.807</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	-	-
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	Tại ngày	
	31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
<b>3.1-Phải thu khách hàng</b>	<b>208.028.044.420</b>	<b>138.893.508.822</b>
<b>3.2-Trả trước cho người bán</b>	<b>16.498.883.626</b>	<b>21.025.749.541</b>
<b>3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>	-	-
<b>3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD</b>	-	-
<b>3.5-Các khoản phải thu khác</b>	<b>7.925.617.434</b>	<b>6.963.821.542</b>
<b>3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(7.679.821.703)</b>	<b>(6.337.141.519)</b>
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>224.772.723.777</b>	<b>160.545.938.386</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
<b>4.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>114.656.258.931</b>	<b>125.990.730.036</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	1.505.776.115
- Nguyên liệu, vật liệu	46.501.364.892	56.604.093.497
- Công cụ, dụng cụ	3.441.971.957	3.200.065.270
- Chi phí SX, KD DD	11.797.034.689	5.091.657.801
- Thành phẩm	34.509.346.274	27.391.305.137
- Hàng hóa	18.406.541.119	32.197.832.216
<b>4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(2.379.649.517)</b>	<b>(1.208.448.741)</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>112.276.609.414</b>	<b>124.782.281.295</b>
	<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>Tại ngày 01/01/2009</b>
<b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
- Thuế Xuất - nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế khác phải thu nhà nước	429.117.169	381.437.315
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>429.117.169</b>	<b>381.437.315</b>
	<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>Tại ngày 01/01/2009</b>
<b>6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>		
<b>6.1- Tạm ứng</b>	<b>4.294.445.722</b>	<b>4.693.278.267</b>
<b>6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>5.175.195.828</b>	<b>5.625.630.210</b>
- Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	5.086.208.308	4.871.550.358
- Khác	88.987.520	754.079.852
<b>6.3-Các khoản phải thu khác</b>	<b>715.913.042</b>	<b>715.913.042</b>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	715.913.042	715.913.042
<b>Cộng tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10.185.554.592</b>	<b>11.034.821.519</b>
<b>7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

### 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	40.901.389.239	289.284.624.418	5.242.927.652	1.726.231.468	337.155.172.777
2 Tăng trong kỳ	38.171.661.917	19.020.525.104	1.946.751.720	252.710.602	59.391.649.343
- Mua trong kỳ	31.277.193.213	19.020.525.104	1.946.751.720	252.710.602	52.497.180.639
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.894.468.704				6.894.468.704
- Tăng khác		-			-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2009	79.073.051.156	308.305.149.522	7.189.679.372	1.978.942.070	396.546.822.120
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	11.611.666.001	105.698.852.912	3.683.271.503	1.452.012.429	122.445.802.845
2 Tăng trong kỳ	1.703.989.094	21.769.668.394	277.520.032	161.277.467	23.912.454.987
- Khấu hao trong kỳ	1.703.989.094	21.769.668.394	277.520.032	161.277.467	23.912.454.987
- Tăng khác		-		-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	1.452.012.429	
4 Số dư tại ngày 31/12/2009	13.315.655.095	127.468.521.306	3.960.791.535	1.613.289.896	146.358.257.832
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1 Tại ngày 01/01/2009	29.289.723.238	183.585.771.506	1.559.656.149	274.219.039	214.709.369.932
2 Tại ngày 31/12/2009	65.757.396.061	180.836.628.216	3.228.887.837	365.652.174	250.188.564.288

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay : 80.455.132.190

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 13.282.377.997

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

### 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	10.766.616.327	-	10.766.616.327
2. Tăng trong kỳ	3.226.651.200	-	3.226.651.200
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2009	13.993.267.527	-	13.993.267.527
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	-	-	-
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2009	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày 01/01/2009	10.766.616.327	-	10.766.616.327
2. Tại ngày 31/12/2009	13.993.267.527	-	13.993.267.527

### 11. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG

	<u>Tại ngày 31/12/2009</u>	<u>Tại ngày 01/01/2009</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	10.924.470.665
+ Công trình xưởng kháng sinh	-	7.844.195.922
+ Công trình nhà làm việc	-	1.236.197.091
+ Công trình nhà máy Capsule II	-	1.844.077.652
+ Công trình khác	223.904.615	-
<b>Cộng chi phí XDCB dở dang</b>	<b>223.904.615</b>	<b>10.924.470.665</b>

### 12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Tại ngày 31/12/2009</u>	<u>Tại ngày 01/01/2009</u>
<b>13.1- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	-	-
- Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	-	-
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	-	-

### 14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>Tại ngày 31/12/2009</u>	<u>Tại ngày 01/01/2009</u>
14.1- Chi phí trả trước dài hạn	929.496.517	935.693.161
14.2- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
14.3- Tài sản dài hạn khác	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>929.496.517</b>	<b>935.693.161</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

### 15. NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
<b>15.1-Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>141.298.392.515</b>	<b>79.690.848.544</b>
<b><u>Vay ngắn hạn</u></b>	<b>141.298.392.515</b>	<b>79.690.848.544</b>
- NH Đầu Tư & Phát Triển	22.153.153.091	76.963.848.544
- NH Công Thương	32.244.700.583	
- NH Sacombank - Vĩnh Long	14.079.432.502	2.727.000.000
- NH Quân Đội Cần Thơ	25.312.374.837	-
+ VND	16.006.484.527	-
+ USD	9.305.890.310	-
- NH Á Châu - Vĩnh Long	34.318.899.516	-
- NH HSBC TP. HCM	13.189.831.986	-
<b>15.2-Phải trả người bán</b>	<b>61.838.641.461</b>	<b>45.620.420.141</b>
<b>15.3-Người mua trả trước</b>	<b>4.910.043.345</b>	<b>4.478.912.943</b>
<b>15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>6.426.161.233</b>	<b>6.141.023.023</b>
- Thuế giá trị gia tăng	2.215.555.389	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.743.699.116	840.167.961
- Thuế xuất nhập khẩu	242.010.246	320.589.595
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.224.896.482	4.581.040.312
- Thuế thu nhập cá nhân	-	399.225.155
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
<b>15.5-Phải trả người lao động</b>	<b>937.893.402</b>	<b>111.986.227</b>
<b>15.6-Chi phí phải trả</b>	<b>12.404.628.704</b>	<b>16.809.817.801</b>
<b>15.7- Phải trả nội bộ</b>	-	-
<b>15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng</b>	-	-
<b>15.9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>13.293.431.081</b>	<b>17.596.415.752</b>
- Kinh phí công đoàn	176.951.527	179.313.180
- Bảo hiểm xã hội	33.660.594	15.693.868
- Cổ tức phải trả	11.832.647.500	7.618.092.624
- Phải trả, phải nộp khác	1.250.171.460	9.783.316.080
<b>15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	-	-
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>241.109.191.741</b>	<b>170.449.424.431</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

### 16. NỢ DÀI HẠN

	<u>Tại ngày 31/12/2009</u>	<u>Tại ngày 01/01/2009</u>
16.1- Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3- Phải trả dài hạn khác	-	-
16.4- Vay và nợ dài hạn	<b>98.886.260.918</b>	<b>107.742.325.053</b>
<u>Vay dài hạn</u>	<b>98.886.260.918</b>	<b>107.742.325.053</b>
- NH Đầu Tư và Phát Triển VN-CN Vĩnh Long	<b>87.556.344.575</b>	<b>107.742.325.053</b>
+ HĐ: 1579/2005/HĐ ngày 30/12/2005	-	4.850.000.000
+ HĐ: 1469/2007/HĐ ngày 01/11/2007	66.855.432.190	80.455.432.190
+ HĐ: 1470/2007/HĐ ngày 01/11/2007	20.700.912.385	14.136.892.863
+ Các HĐTD từ năm 1994 đến 1999 cho mục đích đầu tư dự án nhà máy sản xuất Capsule.	-	8.300.000.000
- NH Sacombank	7.457.916.343	-
- NH Quân đội Cần Thơ	3.872.000.000	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	<b>198.966.358</b>	<b>303.940.001</b>
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	<b><u>99.085.227.276</u></b>	<b><u>108.046.265.054</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư tại ngày 01/01/2008</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>110.556.760.000</b>	<b>2.005.826.441</b>	<b>553.702.883</b>	<b>9.017.858.890</b>	<b>20.166.850</b>	<b>36.023.643.877</b>
Lãi trong năm trước (sau thuế TNDN)							46.097.797.879
Chia cổ tức năm trước	16.193.080.000						(16.193.080.000)
Tạm ứng lãi cổ tức 2008							(8.096.540.000)
Trích lập các quỹ			8.141.488.336	2.035.372.084			(16.282.976.674)
Chi thù lao HĐQT, BKS							(500.000.000)
Giảm khác							(634.666.699)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2008 (Số dư tại ngày 01/01/2009)</b>	<b>97.193.080.000</b>	<b>110.556.760.000</b>	<b>10.147.314.777</b>	<b>2.589.074.967</b>	<b>9.017.858.890</b>	<b>20.166.850</b>	<b>40.414.178.383</b>
Lợi nhuận năm 2009 (sau thuế TNDN)							56.472.022.782
Tăng khác							8.005.127
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008	-						(9.715.848.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/09							(9.715.848.000)
Trích lập các quỹ			20.300.740.197	2.304.889.894	-		(27.215.409.879)
Tạm trích quỹ khen thưởng 15% lợi nhuận sau thuế năm 2009 (*)							(8.476.071.337)
Chi thù lao HĐQT, BKS							(1.040.000.000)
Giảm khác			(1.099.608.689)		-		(1.105.863.364)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2009</b>	<b>97.193.080.000</b>	<b>110.556.760.000</b>	<b>29.348.446.285</b>	<b>4.893.964.861</b>	<b>9.017.858.890</b>	<b>20.166.850</b>	<b>39.625.165.712</b>

#### Ghi chú:

(\*) Đơn vị đã tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 15% lợi nhuận sau thuế năm 2009. Giá trị trích quỹ này sẽ được quyết định chính thức khi có nghị quyết của Đại hội cổ đông về việc phân phối lợi nhuận, giá trị này có thể tăng hoặc giảm, đơn vị sẽ điều chỉnh lại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

### b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	97.193.080.000	81.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	16.193.080.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp cuối năm	97.193.080.000	97.193.080.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	(19.431.696.000)	(24.289.620.000)

(\*) Công ty chia cổ tức đợt 2 năm 2008 (10% vốn điều lệ) theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2009 ngày 20/04/2009 và tạm ứng cổ tức đợt 1/2009 (10% vốn điều lệ).

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
<b>d) Cổ phiếu</b>		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.719.308	9.719.308
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.719.308	9.719.308
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.460	3.460
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.715.848	9.715.848
- Cổ phiếu phổ thông	9.715.848	9.715.848
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cổ phiếu.

### e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Quỹ đầu tư phát triển	29.348.446.285	10.147.314.777
- Quỹ dự phòng tài chính	4.893.964.861	2.589.074.967
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	9.017.858.890	9.017.858.890

#### Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.  
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

### 18. NGUỒN KINH PHÍ

-

-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

### 19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng

Năm 2009	Năm 2008
577.773.208.885	484.158.669.286

**Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

<b>577.773.208.885</b>	<b>484.158.669.286</b>
------------------------	------------------------

### 20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại

-	-
---	---

- Giảm giá hàng bán

37.449.667	241.819.848
------------	-------------

- Hàng bán trả lại

4.086.822.851	9.008.167.111
---------------	---------------

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

-	-
---	---

- Thuế xuất khẩu

-	-
---	---

**Cộng các khoản giảm trừ doanh thu**

<b>4.124.272.518</b>	<b>9.249.986.959</b>
----------------------	----------------------

### 21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu thuần bán hàng hóa

Năm 2009	Năm 2008
573.648.936.367	474.908.682.327

- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

-	-
---	---

**Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

<b>573.648.936.367</b>	<b>474.908.682.327</b>
------------------------	------------------------

### 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Năm 2009	Năm 2008
436.117.994.208	351.098.142.438

**Cộng giá vốn hàng bán**

<b>436.117.994.208</b>	<b>351.098.142.438</b>
------------------------	------------------------

### 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

994.023.213	250.219.616
-------------	-------------

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

-	-
---	---

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

-	-
---	---

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

-	306.249.671
---	-------------

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

474.967.078	784.463.984
-------------	-------------

**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**

<b>1.468.990.291</b>	<b>1.340.933.271</b>
----------------------	----------------------

### 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

Năm 2009	Năm 2008
19.970.841.298	16.803.202.519

- Chi phí tài chính khác

5.545.163.230	3.131.972.517
---------------	---------------

**Cộng chi phí tài chính**

<b>25.516.004.528</b>	<b>19.935.175.036</b>
-----------------------	-----------------------

### 25. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng

Năm 2009	Năm 2008
-	-

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

-	-
---	---

- Thu nhập từ việc được xác định thuế không phải nộp

-	-
---	---

- Thu nhập khác

2.538.860.586	2.063.057.074
---------------	---------------

**Cộng thu nhập khác**

<b>2.538.860.586</b>	<b>2.063.057.074</b>
----------------------	----------------------



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

### 26. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý TSCĐ
- Tiền nộp phạt
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý
- Chi phí khác

Năm 2009	Năm 2008
-	-
-	-
-	-
3.343.981.044	1.936.049.376
<b>3.343.981.044</b>	<b>1.936.049.376</b>

### Cộng chi phí khác

### 27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

### Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm 2009	Năm 2008
4.139.199.118	4.581.040.312
-	-
<b>4.139.199.118</b>	<b>4.581.040.312</b>

### 28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI

-

-

### 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

### 30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

#### Chỉ tiêu

- Tổng lợi nhuận trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế TNDN (20%)

*Trong đó:*

- + Thuế TNDN được miễn giảm 50% (\*)
- + Thuế TNDN phải nộp

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

Năm 2009	Năm 2008
60.577.479.671	50.678.838.191
-	-
19.185.488.489	-
41.391.991.182	50.678.838.191
8.278.398.236	10.142.493.067
4.139.199.118	5.561.452.755
4.139.199.118	4.581.040.312
56.438.280.553	46.097.797.879

(\*) Công ty được hưởng ưu đãi: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2005, 2006); giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011); thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển thành công ty cổ phần (từ năm 2004 đến năm 2014).

**Đối với Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2** theo giấy chứng nhận đầu tư số 54121000017 ngày 28/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long: được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất mang lại (khoản 1 điều 36 Nghị định 24/2007/NĐ-CP)

Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm (khoản 2 điều 37 Nghị định 24/2007/NĐ-CP).

**Đối với Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO** theo giấy chứng nhận đầu tư số 54.1.2.1.000018 ngày 28/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long; dự án được ưu đãi như sau:

- Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 24/2007/NĐ-CP);

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (Khoản 5 Điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2009*

*- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm (khoản 2 điều 37 Nghị định 24/2007/NĐ-CP).*

*Lập, Ngày tháng năm 2010*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Trần Huệ Nga**

**Nguyễn Văn Thanh Hải**

**Lương Văn Hóa**